

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2019/DS-PT
Ngày 08 - 8 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2019/TLPT-DS, ngày 17 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 132/2019/QĐPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T1 (C), sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1951

2. Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1949

Cùng địa chỉ: Khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962 là đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 10/07/2018)

Địa chỉ: Số XYN khu phố A, phường PK, thành phố B, tỉnh B.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Văn T2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T1 trình bày:

Bà có cho bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 vay tiền 02 lần: Lần 1 vào ngày 12/02/2015 âm lịch, bà cho bà V vay 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) có làm giấy nợ, lãi suất theo thỏa thuận. Lần 2 vào ngày 08/8/2015 âm lịch, bà cho bà V vay 1.650.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng) lãi suất thỏa thuận và có làm giấy nợ. Sau khi vay, bà V thực hiện không đúng như thỏa thuận trong giấy nợ cho đến nay còn nợ lại bà tổng cộng 02 lần vay là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

Trước đây bà có khởi kiện yêu cầu bà V, ông T2 trả lại tiền hui là 584.000.000 đồng và khởi kiện bổ sung ngày 09/08/2018 yêu cầu bà V, ông T2 trả lại tiền vay 328.800.000 đồng. Tuy nhiên, bà đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền hui là 584.000.000 đồng và tiền vay 328.800.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 trả lại tiền vay là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng), yêu cầu tính lại lãi suất theo mức lãi suất cơ bản 0,75%/tháng từ tháng 02/2017 cho đến nay và khấu trừ số tiền lãi đã nhận là 552.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu đồng).

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn Đệ N trình bày:

Ông T2, bà V có vay của bà T1 số tiền 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) theo hai giấy nợ ngày 12/02/2015 âm lịch và ngày 08/08/2015 âm lịch. Khi vay hai bên cho mượn không tính lãi suất. Sau khi vay bà V có trả vốn cho bà T1 đối với khoản vay ngày 12/02/2015 là 298.000.000 đồng, còn nợ lại 2.000.000 đồng; trả vốn đối với khoản vay ngày 08/08/2015 là 920.000.000 đồng còn nợ lại 680.000.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản vay bà V còn nợ bà T1 682.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả cho bà T1 số tiền 682.000.000 đồng. Đối với tiền lãi suất của khoản vay trên thì đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91, 92, 147, 217, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T1 đối với bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T1 số tiền là 2.013.375.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi suất là 63.375.000 đồng (Sáu mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày bà Nguyễn Thị Mỹ T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, bị đơn bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Văn T2 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, ông Huỳnh Văn T2 cho rằng hai hợp đồng vay giữa bà Nguyễn Thị V với bà Nguyễn Thị Mỹ T1 ông đều không biết và cũng không có ai thông báo cho ông biết, ông cũng chưa gặp bà T1 lần nào. Nay ông kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, không buộc ông phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà V trả nợ cho bà T1.

Theo đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị V cho rằng trong 02 hợp đồng vay không có ghi lãi suất nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất là không có cơ sở. Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 15/12/2017 của bà T1 và Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu yêu cầu tính lãi suất của bà T1 đã hết. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tất cả những chứng từ có liên quan khi bà V trả nợ và bà T1 có ký nhận là thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất với chị Huỳnh Như (con của bà T1) để làm rõ những chứng từ giao nhận tiền là tiền trả vốn hay tiền lãi mà chỉ nhìn nhận những lời khai của bà T1 là chưa công bằng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung phần tiền bà T1 nhận 450.000.000 đồng và không có tổng đạt cho bị đơn những chứng từ liên quan đến khoản vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); đồng thời chưa làm rõ nội dung phần bà T1 nhận 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Nay bà kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo trình bày: Xin rút nội dung kháng cáo của ông Huỳnh Văn T2, ông T2 đồng ý liên đới cùng bà V để trả tiền cho bà T1, còn về nội dung kháng cáo của bà V xin thay đổi là không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm làm rõ các chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn giao nộp. Đối với hai hợp đồng vay tài sản thì giữa bà T1 và bà V đều không có thỏa thuận tiền lãi, thực tế số tiền bà V nợ bà T1 là 1.650.000.000 đồng là tiền lãi bà V còn nợ lại, bà T1 cộng nhập vào vốn vay và có 300.000.000 đồng của biên nhận ngày 12/02/2015 (âl) nhưng phía bà V không có chứng cứ chứng minh nên đồng ý với khoản nợ là 1.950.000.000 đồng, vay không lãi suất nên toàn bộ số tiền bà V trả cho bà T1 là trả tiền vốn nên yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, nguyên đơn thừa nhận số tiền trên nguyên đơn cho bị đơn vay có lãi suất từ 3%/tháng đến 12%/tháng nên đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận của bị đơn vượt quá pháp luật quy định để trừ vào tiền vốn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bà V, sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ nội dung kháng cáo của ông T2.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị V nhận thấy:

[1.1] Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/06/2018 bà Nguyễn Thị V thừa nhận có nợ bà T1 số tiền 1.950.000.000 đồng theo hai giấy nợ mà bà T1 cung cấp và đồng ý trả nợ nhưng xin trả dần, đồng thời bà cho rằng số nợ bà T1, bà đã trả rồi một phần. Lời thừa nhận này là tự nguyện và phù hợp với lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là chứng cứ không phải chứng minh. Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà T1 và bà V có quan hệ giao dịch vay tiền được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện. Quá trình thực hiện hợp đồng vay thấy rằng, bà T1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao tiền cho bà V và bà V đã nhận tiền, nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền cho bà T1 là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên yêu cầu khởi kiện của bà T1 là có cơ sở được chấp nhận.

[1.2] Căn cứ vào các chứng cứ từ bút lục 84 đến bút lục 114 thấy rằng có những biên nhận hai bên thống nhất là trả cho khoản vay theo hợp đồng vay 1.650.000.000 đồng ngày 08/8/2015 âm lịch và hợp đồng vay 300.000.000 đồng ngày 12/02/2015 âm lịch. Tuy nhiên, bà V cho rằng đó là số tiền trả vốn trong khi bà T1 lại cho rằng đó chỉ là những lần trả tiền lãi. Xét thấy, cả hai hợp đồng vay 1.650.000.000 đồng ngày 08/8/2015 âm lịch và hợp đồng vay 300.000.000 đồng ngày 12/02/2015 âm lịch, hai bên đều không có thỏa thuận về lãi suất. Do đó, có cơ sở xác định những lần bà V trả tiền cho bà T1 là trả trừ vào tiền vốn gốc của hai hợp đồng vay nói trên chứ không phải là trả tiền lãi như bà T1 trình bày.

Đối với hợp đồng vay 1.650.000.000 đồng ngày 08/8/2015 âm lịch bà V đã trả cho bà T1 những lần tiền vốn như sau:

- (21) ngày 13/8/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
- (10) từ 2 ngày 21/8/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
- (22) ngày 01/9/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
- (11) từ 2 ngày 01/9/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
- (8) từ 1 ngày 02/9/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
- (12) từ 2 ngày 11/9/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
- (4) từ 1 ngày 23/9/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng

(9) tờ 2 ngày 30/9/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(13) ngày 08/10/2015 âm lịch trả 5.000.000 đồng
(19) ngày 22/10/2015 âm lịch trả 25.000.000 đồng
(12) ngày 27/10/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(25) ngày 02/11/2015 âm lịch trả 15.000.000 đồng
(19) tờ 6 ngày 16/11/2015 âm lịch trả 15.000.000 đồng
(20) tờ 6 ngày 17/11/2015 âm lịch trả 15.000.000 đồng
(14) tờ 3 ngày 07/12/2015 âm lịch trả 20.000.000 đồng
(14) ngày 26/12/2015 âm lịch trả 20.000.000 đồng
(11) ngày 28/5/2016 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(10) ngày 18/6/2016 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(3) ngày 17/7/2016 âm lịch trả 12.000.000 đồng
(17) ngày 24/7/2016 âm lịch trả 7.000.000 đồng
(24) ngày 17/11/2016 âm lịch trả 30.000.000 đồng
(23) ngày 25/3/2017 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(4) ngày 22/8/2017 âm lịch trả 100.000.000 đồng
(15) tờ 3 không rõ ngày tháng năm trả 66.000.000 đồng. Đối với tờ biên nhận này, tuy không rõ ngày tháng năm nhưng phía bà T1 thừa nhận đây là tiền đã nhận của khoản vay 1.650.000.000 đồng

Như vậy, đối với hợp đồng vay 1.650.000.000 đồng ngày 08/8/2015 âm lịch, tổng cộng bà V đã trả cho bà T1 được 450.000.000 đồng tiền vốn gốc, còn nợ lại bà T1 số tiền 1.200.000.000 đồng.

Đối với hợp đồng vay 300.000.000 đồng ngày 12/02/2015 âm lịch bà V đã trả cho bà T1 những lần tiền vốn như sau:

(15) ngày 16/5/2015 âm lịch trả 50.000.000 đồng
(17) tờ 4 ngày 19/5/2015 âm lịch trả 60.000.000 đồng
(16) tờ 4 ngày 27/5/2015 âm lịch trả 20.000.000 đồng
(8) ngày 02/6/2015 âm lịch trả 20.000.000 đồng
(7) ngày 06/6/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(1) tờ 1 ngày 09/6/2015 âm lịch trả 15.000.000 đồng
(2) tờ 1 ngày 13/6/2015 âm lịch trả 12.000.000 đồng
(3) tờ 1 ngày 15/6/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(5) ngày 07/7/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(18) tờ 5 ngày 17/7/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(5) tờ 1 ngày 27/7/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng
(6) tờ 1 ngày 04/8/2015 âm lịch trả 20.000.000 đồng
(6) ngày 28/9/2015 âm lịch trả 15.000.000 đồng

Như vậy, đối với hợp đồng vay 300.000.000 đồng ngày 12/02/2015 âm lịch, tổng cộng bà V đã trả cho bà T1 được 262.000.000 đồng tiền vốn gốc, còn nợ lại bà T1 số tiền 38.000.000 đồng.

Tổng cộng cả 2 hợp đồng, bà V còn nợ bà T1 số tiền vốn gốc là 1.238.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền 450.000.000 đồng: Bà V trả cho bà T1 vào ngày 26/12/2015 (âl), bà T1 cho rằng bà V trả cho khoản vay khác là 1,2 tỷ đồng vào ngày 17/12/2015 (âl) và thực tế bà V có vay của bà T1 vào ngày 17/12/2015 âl số

tiền là 1,2 tỷ đồng có biên nhận nợ chứng minh cho lời trình bày của bà T1. Bị đơn không chứng minh được số tiền 450.000.000 đồng trả cho khoản vay 1.650.000.000 đồng nên không được chấp nhận.

Về lãi suất, bà T1 có yêu cầu tính lãi suất lại theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm từ khi vay cho đến nay và khấu trừ lãi đã nhận. Như đã phân tích ở trên, do cả hai hợp đồng vay 1.650.000.000 đồng ngày 08/8/2015 âm lịch và hợp đồng vay 300.000.000 đồng ngày 12/02/2015 âm lịch, hai bên đều không có thỏa thuận về lãi suất. Do đó, bà V chỉ phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định kể từ ngày bà T1 khởi kiện 15/12/2017 cho đến ngày xét xử phúc thẩm 08/8/2019 () đối với số tiền còn nợ bà T1 theo 2 hợp đồng vay cụ thể như sau:

$(1 \text{ năm } 7 \text{ tháng } 24 \text{ ngày}) \times 1.238.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} = 183.843.000 \text{ đồng}.$

Từ những phân tích trên, thấy rằng bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T1 nhưng lại không khấu trừ số tiền những lần bà V đã trả cho bà T1 vào nợ gốc; buộc bà V phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T1 số tiền là 2.013.375.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 1.950.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi suất là 63.375.000 đồng (Sáu mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) là chưa chính xác; cần sửa lại cho phù hợp; kháng cáo của bà V là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn T2: Xét thấy bà V, ông T2 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống như vợ chồng từ năm 1972 cho đến nay nên được xem là hôn nhân thực tế. Theo lời trình bày của bà V, bà vay tiền để chạy ghe cào và phục vụ kinh tế gia đình, trả ngân hàng. Do số nợ trên phát sinh trong thời gian vợ chồng ông bà còn sống chung, việc vay tiền về sử dụng mục đích chung vợ chồng nên khi phát sinh nợ thì ông T2 cũng phải có trách nhiệm liên đới cùng bà V trả nợ cho bà T1 là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông Huỳnh Văn T2 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thị V trả nợ cho bà Nguyễn Thị Mỹ T1 là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T2 rút toàn bộ nội dung kháng cáo của ông T2 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông T2.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị Mỹ T1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là: 2.013.375.000 đồng - 1.421.843.000 đồng = 591.532.000 đồng. Án phí được tính như sau: 20.000.000 đồng + (591.532.000 đồng - 400.000.000 đồng) x 4% = 27.661.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của bà V được chấp nhận nên bà V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông T2 rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm, lẽ ra ông T2 vẫn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, do ông T2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 312, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Huỳnh Văn T2.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị V.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T1 đối với bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T1 số tiền là: 1.421.843.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm hai mươi một triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng), trong đó tiền vốn là 1.238.000.000 đồng (Một tỷ, hai trăm ba mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là 183.843.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu bà V, ông T2 phải trả khoản tiền hụi là 584.000.000 đồng và tiền vay 328.800.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T1 phải chịu số tiền 27.661.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 61.338.000 đồng (Sáu mươi một triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo 03 biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006364 ngày 25/01/2018, số 0006365 ngày 25/01/2018, số 0019218 ngày 16/08/2018 của Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ T1 số tiền 33.676.000 đồng (Ba mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị V, ông Huỳnh Văn T2 được miễn toàn bộ án phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí.

Ông Huỳnh Văn T2 được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Kim Cúa